

Số/ No: 08265.2505/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.3140 2505
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.08062 2505
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ
- Địa chỉ/ Address : Thôn Chòi Đồng, xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 08/05/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 15/05/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
- mẫu/ Sampling and preservation methods
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Hộ dân Nguyễn Trí Nhân, thôn Chòi Đồng, xã Cù Bị, huyện Châu Đức NTN20

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,41	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,22	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

Số/ No: 08265.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3140 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.08062 2505

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01: 2022/BR-VT
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm





Việt Tín

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 08264.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3140 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.08061 2505

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ
- Địa chỉ/ Address : Thôn Chòi Đồng, xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 08/05/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 15/05/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Cửa hàng điện nước Minh Sang, thôn Chòi Đồng, xã Cù Bị, huyện Châu Đức NTN19

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,44	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,01	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 10

Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 08264.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3140 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.08061 2505

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01: 2022/BR-VT
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 10

Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 08263.2505/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.3140 2505
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.08060 2505
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ
3. Địa chỉ/ Address : Thôn Chòi Đồng, xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 08/05/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 15/05/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ NTN18

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,69	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	6,98	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

Số/ No: 08263.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.3140 2505

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.08060 2505

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

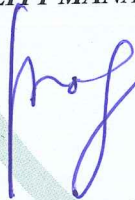
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**ThS. Huỳnh Ngọc Trường****GIÁM ĐỐC**
DIRECTOR**ThS. Nguyễn Văn Tâm**

Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN

Địa chỉ/ Address

Số 39, Đường Hoàng Diệu, Xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa,
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước sạch

Số lượng/ Quantity

: 01 mẫu

Mã số mẫu/ Sample code

: 0525068

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

: 08/05/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

: 19/05/2025

Mô tả mẫu/ Description

: Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations

Tại Nhà Máy Nước Cù Bị - Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức, Tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
1	(a) Tụ cầu vàng/ (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD=1)	<1
2	(a) Trục khuẩn mũ xanh/ (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	<1
3	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
4	(a) Bari / Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
5	(a) Bor tinh chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3
6	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,003
7	(a) Chì / Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
8	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
9	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,4	250 (hoặc 300)
10	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	(a) Đồng / Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
12	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	51,0	300

Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
13	(a) Florua/ <i>Flouride</i> (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,2)	1,5
14	(a) Kẽm/ <i>Zinc</i> (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,017)	2
15	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	19,0	200
17	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₃ ⁻ /L	TCVN 6180:1996	0,35	2
19	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₂ ⁻ /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,05
20	(a) Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	0,3
21	(a) Selen / <i>selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22	(a) Sunphat / <i>Sulfate</i> (SO ₄)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,15)	250
23	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
24	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
25	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids</i> <i>dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	76,5	1000
26	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
27	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
28	(a) Styren	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
29	(a) Xylen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
30	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	100
31	(a) Clodane	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=0,02)	0,2



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
32	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6
33	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1
34	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
35	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
36	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	60
37	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100
38	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
39	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	100
40	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
41	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
42	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT/ This sample had parameters which met requirements of the QCDP 01:2022/BR-VT

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection
- (-): Không quy định/ No specified;
- QCDP 01:2022/BR-VT – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – Local technical regulation on clean water quality for domestic use in Ba Ria – Vung Tau province.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Nguyễn Đoàn Bình

Phan Duy Hưng



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**
Địa chỉ/ Address : **NÔNG THÔN**
Số 39, Đường Hoàng Diệu, Xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa,
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Mã số mẫu/ Sample code : **0525069**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **08/05/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of result : **19/05/2025**
Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL**
Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : **Tại Hộ dân Lê Bá Sĩu - thôn Chóí Đồng, xã Cù Bị, huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
1	(a) Tụ cầu vàng/ (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD=1)	<1
2	(a) Trùng khuẩn mủ xanh/ (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	<1
3	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
4	(a) Bari / Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
5	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3
6	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,003
7	(a) Chì / Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
8	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
9	(a) Clorua / Chloride (Cl)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	14,8	250 (hoặc 300)
10	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	(a) Đồng / Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
12	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	50,2	300
13	(a) Florua/ Flouride (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,2)	1,5
14	(a) Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023,	KPH	2

Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

			SMEWW 3125B:2023	(LOD=0,017)	
15	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	18,3	200
17	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₃ ⁻ /L	TCVN 6180:1996	0,32	2
19	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₂ ⁻ /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,05
20	(a) Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	0,3
21	(a) Selen / <i>selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22	(a) Sunphat / <i>Sulfate</i> (SO ₄)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,15)	250
23	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
24	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
25	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	75,4	1000
26	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
27	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
28	(a) Styren	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
29	(a) Xylen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
30	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	100
31	(a) Clodane	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=0,02)	0,2
32	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6
33	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Hotline: 09194949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công An, Yên Xá, Tân Triều, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

34	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
35	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
36	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	60
37	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100
38	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
39	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	100
40	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
41	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
42	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT/ This sample had parameters which met requirements of the QCDP 01:2022/BR-VT

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; (-): Không quy định/ No specified;
- QCDP 01:2022/BR-VT – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu – Local technical regulation on clean water quality for domestic use in Ba Rịa - Vũng Tàu province.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director




Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**
Địa chỉ/ Address : **Số 39, Đường Hoàng Diệu, Xã Tân Hưng, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Mã số mẫu/ Sample code : **0525070**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **08/05/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of result : **19/05/2025**
Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL**
Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : **Tại Hộ dân Nguyễn Trí Nhân - thôn Đồng Tâm, xã Cù Bì, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2022/BR-VT
1	(a) Tụ cầu vàng/ (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD=1)	<1
2	(a) Trực khuẩn mủ xanh/ (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	<1
3	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
4	(a) Bari / Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
5	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3
6	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,003
7	(a) Chì / Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
8	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
9	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	13,7	250 (hoặc 300)
10	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11	(a) Đồng / Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
12	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	50,2	300
13	(a) Florua/ Flouride (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,2)	1,5
14	(a) Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023,	KPH	2

Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

			SMEWW 3125B:2023	(LOD=0,017)	
15	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	18,4	200
17	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₃ ⁻ /L	TCVN 6180:1996	0,32	2
19	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₂ ⁻ /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,05
20	(a) Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	0,3
21	(a) Selen / <i>selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22	(a) Sunphat / <i>Sulfate</i> (SO ₄)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,15)	250
23	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
24	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
25	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	74,3	1000
26	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
27	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
28	(a) Styren	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
29	(a) Xylen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
30	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,35)	100
31	(a) Clodane	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD=0,02)	0,2
32	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6
33	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1



Số/No: 08052510/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

34	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
35	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
36	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	60
37	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100
38	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
39	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3)	100
40	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
41	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
42	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT/ This sample had parameters which met requirements of the QCDP 01:2022/BR-VT

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; (---): Không quy định/ No specified;
- QCDP 01:2022/BR-VT - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Local technical regulation on clean water quality for domestic use in Ba Ria - Vung Tau province.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) - Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng